

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

Micromax FF

Ngày Sửa Đổi: 03-Thg12-2018

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 3

1. Lai lịch Chất/Chế Phẩm và Công Ty/Đơn Vị Đảm Nhiệm

1.1. Định Danh Sản Phẩm

Tên Sản Phẩm:	Micromax FF
Từ đồng nghĩa	Không có
Họ Hóa Chất:	Khoáng chất
Mã sản phẩm:	HM520147

1.2 Công dụng đề nghị của hóa chất và các giới hạn sử dụng

Ứng dụng	Phụ gia Tăng Sức Bền
Các công dụng được khuyến nên tránh	Không có thông tin

1.3 Tên Nhà Sản Xuất và Chi Tiết Liên Hệ

Nhà sản xuất/Nhà cung cấp

Elkem Materials
P.O. Box 266Pittsburgh, PA 15230
Telephone: +1-412-299-7200

Halliburton Energy Services
Tầng 11, Trung tâm Tài chính Bảo Việt
Số 233 Đồng Khởi
Bến Nghé, Quận 1
Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: 84 8 35 287 600

Nơi Soạn Thảo

Hỗ Trợ về Hóa Chất
Điện thoại: 1-281-871-6107
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Số Điện Thoại Khẩn Cấp
1-760-476-3959
Mã Truy Cập Đường Dây Phản Hồi Sự Cố Toàn Cầu : 334305
Số Liên Lạc: 14012

2. Nhận Diện Hiểm Họa

Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Độc Tính Sinh Sản	Nhóm 2 - H361
-------------------	---------------

Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (tiếp xúc nhiều lần)

Nhóm 2 - H373

Các thành phần của nhãn**Hazard Pictograms****Từ Cảnh Báo:**

Cảnh báo

Tiêu ngữ hiểm họa

H361 - Nghi ngờ gây tổn thương cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi
 H373 - Có thể gây tổn thương cho các cơ quan khi bị tiếp xúc trong thời gian dài hoặc nhiều lần

Tiêu Ngữ Đề Phòng**Phòng ngừa**

P260 - Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi xịt
 P201 - Xin hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng
 P202 - Không được thao tác khi chưa đọc và hiểu tất cả các biện pháp đề phòng an toàn
 P280 - Sử dụng găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt

Ứng phó

P314 - Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc nếu bạn thấy không được khỏe
 P308 + P313 - NẾU bị tiếp xúc hoặc lo ngại: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc

Bảo quản

P405 - Bảo quản khóa chặt

Thải bỏ

P501 - Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng vào trạm thải bỏ chất thải đã được phê chuẩn

Chứa**Chất**

Mangan tetraoxit

Số CAS

1317-35-7

Các hiểm họa khác không dẫn đến phải phân loại

Chất này không được xem là bền, tích tụ sinh học hay độc (PBT)

Chất này không được xem là rất bền hay rất tích tụ sinh học (vPvB)

3. Thành phần cấu tạo/thông tin về thành phần**Phân loại:**

Chất

Chất	Số CAS	PHẦN TRĂM (w/w)	Phân loại theo GHS - Việt Nam
Mangan tetraoxit	1317-35-7	60 - 100%	Không được phân loại

4. Các Biện Pháp Sơ Cứu**4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu****Hít phải**

Nếu hít phải, rời khỏi nơi đó đến chỗ không khí trong lành. Chăm sóc y tế nếu kích thích đường hô hấp phát triển hoặc nếu hơi thở trở nên khó khăn.

Mắt

Trong trường hợp có phơi nhiễm, rửa mắt ngay với nhiều nước trong ít nhất 15 phút và tìm hỗ trợ y tế nếu vẫn còn bị kích ứng.

Da

Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm trợ giúp y tế nếu vẫn còn thấy khó chịu.

Ăn phải

KHÔNG được gây nôn mửa. Không cho uống gì cả. Tìm sự trợ giúp y tế ngay

lập tức.

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Có thể gây tổn thương cho các cơ quan khi bị tiếp xúc trong thời gian dài hoặc nhiều lần

4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Bác Sĩ Cần Lưu Ý

Điều trị triệu chứng

5. Các biện pháp chữa cháy

5.1. Chất chữa cháy

Chất Chữa Cháy Phù Hợp

All standard fire fighting media

Chất chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn

Chưa được biết

5.2 Các hiểm họa đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Hiểm họa tiếp xúc đặc biệt khi gặp cháy

Không có dự đoán

5.3 Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Yêu cầu nhân viên chữa cháy phải có quần áo bảo hộ kín và thiết bị thở có bình khí đã được phê duyệt.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

6.1. Các biện pháp để phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp

Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp. Tránh tạo ra và hít phải bụi. Bảo đảm thông khí đầy đủ. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.

See Section 8 for additional information

6.2. Các biện pháp để phòng cho môi trường

Ngăn không cho vào cống rãnh, đường dẫn nước hoặc những nơi thấp.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Mức lên và bỏ.

7. Thao tác và bảo quản

7.1. Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Phòng Ngừa Khi Xử Lý

Tránh để tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh tạo ra hoặc hít phải bụi. Bảo đảm thông khí đầy đủ. Rửa tay sau khi sử dụng. Giặt đồ nhiễm độc trước khi mặc lại. Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp.

Các Biện Pháp Vệ Sinh

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Thông tin lưu trữ

Lưu trữ ở nơi mát và khô. Sản phẩm có thời hạn sử dụng 24 tháng.

8. Kiểm Soát Tiếp Xúc/Bảo Vệ Cá Nhân

8.1 Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp

Chất	Số CAS	Việt Nam	ACGIH TLV-TWA (giá trị giới hạn)
------	--------	----------	----------------------------------

			ngưỡng mà Cơ quan Vệ sinh Công nghiệp của chính phủ Mỹ đề xuất)
Mangan tetraoxit	1317-35-7	TWA: 0.3 mg/m ³	TWA: 0.02 mg/m ³ TWA: 0.1 mg/m ³

8.2 Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Các Biện Pháp Kiểm Soát Kỹ Thuật Sử dụng ở nơi thoáng khí. Thiết bị thông gió cục bộ nên được sử dụng để kiểm soát mức bụi.

8.3 Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

Trang Bị Bảo Hộ Cá Nhân Nếu các biện pháp kỹ thuật và công việc thực tế không thể ngăn phơi nhiễm quá mức, việc lựa chọn và sử dụng hợp lý các thiết bị bảo hộ cá nhân nên quyết định bởi một chuyên gia vệ sinh công nghiệp hoặc người khác có đủ trình độ chuyên môn, dựa trên ứng dụng cụ thể của sản phẩm này.

Bảo Vệ Đường Hô Hấp Nếu các biện pháp kỹ thuật và thực tế công việc không thể giữ sự phơi nhiễm dưới giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp hoặc nếu không biết có phơi nhiễm hay không, hãy mang mặt nạ được NIOSH chứng nhận, Tiêu Chuẩn Châu Âu En 149, AS/NZS 1715:2009, hoặc một sản phẩm tương tự khi sử dụng sản phẩm này. Nên để chuyên gia Vệ Sinh Công Nghiệp hoặc người có chuyên môn lựa chọn và hướng dẫn về việc sử dụng tất cả các thiết bị bảo hộ cá nhân, gồm cả mặt nạ phòng độc.

Mặt nạ chống bụi/sương. (N95, P2/P3)

Bảo Vệ Tay Găng tay làm việc bình thường.

Biện Pháp Bảo Vệ Da Đồ làm việc bình thường

Bảo Vệ Mắt Kính bảo hộ (như kính râm).

Thông tin khác Chưa được biết

9. Các Tính Chất Vật Lý và Hóa Học

9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Trạng Thái Vật Lý: Rắn

Màu: Nâu đỏ

Lý:

Mùi: Không mùi

Ngưỡng Phát Hiện Mùi: Không có thông tin

Tính chất

Nhận Xét/ - Phương pháp

pH:

Giá trị

7-10

Điểm Đông

1550 - 1650 °C / 2822-3002 °F

Điểm nóng chảy/vùng nhiệt độ nóng chảy

Không có dữ liệu

Điểm Rót

Không có dữ liệu

Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi

Không có dữ liệu

Điểm Chớp Cháy

Không có dữ liệu

Khả năng cháy (rắn, khí)

Không có dữ liệu

Giới hạn cháy trên

Không có dữ liệu

Giới hạn cháy dưới

Không có dữ liệu

Tốc độ bay hơi

Không có dữ liệu

Áp Suất Hơi

Không có dữ liệu

Tỷ Trọng Hơi

Không có dữ liệu

Khối Lượng Riêng

4.8

Độ Tan Trong Nước

Không tan trong nước

Độ tan trong các dung môi khác

Không có dữ liệu

Hệ Số Phân Tách: n-octanol/nước

Không có dữ liệu

Nhiệt Độ Tự Bốc Cháy

Không có dữ liệu

Nhiệt Độ Phân Hủy

Không có dữ liệu

Độ nhớt

Không có dữ liệu

Tính Chất Nổ

Không có thông tin

Tính Chất Oxy Hóa

Không có thông tin

9.2. Thông tin khác**Hàm lượng Chất Hữu Cơ Bay Hơi (%)**

Không có dữ liệu

10. Độ Bền và Khả Năng Phản Ứng**10.1. Khả năng phản ứng**

Không phải là phản ứng.

10.2. Độ bền hóa học

Bền

10.3. Khả năng gây phản ứng nguy hiểm

Sẽ Không Xảy Ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Tránh tiếp xúc với acit clohidric. Có thể phản ứng để giải phóng khí clo.

10.5. Vật liệu tương kỵ

Chưa được biết

10.6. Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm

Chưa được biết

11. Thông Tin Về Độc Tính**11.1 Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp****Nguyên Tắc Con Đường Phơi Nhiễm** Tiếp xúc với mắt và da, hít vào.**11.2 Các triệu chứng liên quan đến đặc điểm vật lý, hóa học hay độc học****Độc Tính Cấp****Hít phải**

Có thể gây kích ứng đường hô hấp

Tiếp Xúc Với Mắt

Có thể gây kích ứng cơ mắt.

Tiếp Xúc Với Da

Có thể gây kích ứng cơ da.

Ăn phải

Có thể gây đau bụng, nôn mửa, buồn nôn và tiêu chảy. Có thể gây hạ đường huyết.

Tác Dụng Lâu Dài/Khả Năng gây Ung ThưTiếp xúc kéo dài hoặc lặp lại có thể ảnh hưởng hệ thần kinh trung ương và não.
Tiếp xúc kéo dài hoặc lặp lại có thể dẫn đến nhiễm độc mangan. Triệu chứng tương tự như bệnh liệt rung Parkinson.**11.3 Toxicity data****Dữ liệu độc tính cho các thành phần**

Chất	Số CAS	LD50 Qua miệng	LD50 Trên da	LC50 Hít phải
Mangan tetraoxit	1317-35-7	> 2000 mg/kg (Rat)	Không có dữ liệu	>5.17 mg/L (rat, 4 h, dust)

Chất	Số CAS	Ăn mòn/kích ứng da
Mangan tetraoxit	1317-35-7	Không gây kích ứng da (Thỏ)

Chất	Số CAS	Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng
Mangan tetraoxit	1317-35-7	Không gây khó chịu cho mắt (Thỏ)

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Da
Mangan tetraoxit	1317-35-7	Không có thông tin

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Đường Hô Hấp
Mangan tetraoxit	1317-35-7	Không có thông tin
Chất	Số CAS	Các Tác Dụng Gây Đột Biến Gen
Mangan tetraoxit	1317-35-7	Thử nghiệm trong ống nghiệm không thấy gây đột biến. Thử nghiệm trên sinh vật sống không thấy gây biến đổi gen. (các chất tương tự)
Chất	Số CAS	Các Tác dụng gây Ung thư
Mangan tetraoxit	1317-35-7	Không được coi là chất gây ung thư.
Chất	Số CAS	Độc tính sinh sản
Mangan tetraoxit	1317-35-7	Đã thấy có nhiễm độc bào thai và gây quái thai ở động vật thử nghiệm với liều chưa đủ gây độc cho con mẹ.
Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc một lần
Mangan tetraoxit	1317-35-7	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại.
Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc nhiều lần
Mangan tetraoxit	1317-35-7	Gây tổn hại nội tạng nếu hít vào nhiều hoặc lặp lại nhiều lần: Hệ Thần Kinh Trung Ương (CNS)
Chất	Số CAS	Hiểm họa hít phải qua miệng
Mangan tetraoxit	1317-35-7	Không có thông tin

12. Thông Tin Về Sinh Thái

12.1. Độc tính

Dữ Liệu Độc Tính Hóa chất

Chất	Số CAS	Độc tính đối với Tảo	Độc tính đối với Cá	Độc tính đối với Vi sinh vật	Độc tính tới xương sống
Mangan tetraoxit	1317-35-7	EC50 (72h) > 100% saturated solution (Desmodesmus subspicatus)	LC50 (96h) > 100% saturated solution (orhynchus mykiss)	EC50 (3 h) > 1000 mg/L (activated sludge of a predominantly domestic sewage)	EC50 (48 h) > 0.022 mg/L (Daphnia magna) NOAEC (21 d) > 100 mg/L (Daphnia magna)

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Chất	Số CAS	Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy
Mangan tetraoxit	1317-35-7	Các phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không áp dụng được cho các chất vô cơ

12.3. Khả năng tích tụ sinh học

Chất	Số CAS	Tích tụ sinh học
Mangan tetraoxit	1317-35-7	Không có thông tin

12.4. Di Chuyển Trong Đất

Chất	Số CAS	Khả năng di chuyển
Mangan tetraoxit	1317-35-7	Không có thông tin

12.5 Các Tác Dụng Có Hại Khác

Không có thông tin

13. Xem Xét Về Việc Thải Bỏ

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Các phương pháp thải bỏ Khuyến khích thiêu hủy bằng lò đốt đã được phê duyệt theo quy định liên bang, tiểu bang, và của địa phương.

Bao Bì Đã Bị Nhiễm Tuân thủ tất cả các quy định hiện hành của quốc gia hoặc địa phương.

14. Thông Tin Về Vận Chuyển

Thông Tin Về Vận Chuyển

Số UN	Không hạn chế
Tên Riêng Trong Vận Chuyển:	Không hạn chế
Nhóm Hiểm Họa:	Không áp dụng
Nhóm Đóng Gói:	Không áp dụng
Các hiểm họa cho môi trường:	Không áp dụng

IMDG/IMO

Số UN	Không hạn chế
Tên Riêng Trong Vận Chuyển:	Không hạn chế
Nhóm Hiểm Họa:	Không áp dụng
Nhóm Đóng Gói:	Không áp dụng
Các hiểm họa cho môi trường:	Không áp dụng

IATA/ICAO

Số UN	Không hạn chế
Tên Riêng Trong Vận Chuyển:	Không hạn chế
Nhóm Hiểm Họa:	Không áp dụng
Nhóm Đóng Gói:	Không áp dụng
Các hiểm họa cho môi trường:	Không áp dụng

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC Không áp dụng

Các Biện Pháp Đề Phòng Đặc Biệt cho Người Dùng Không có

15. Thông tin về quy định

Hiệp Định Quốc Tế

Nghị định thư Montreal - Các chất làm suy giảm tầng ozon:	Không áp dụng
Công Ước Stockholm - Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy:	Không áp dụng
Công Ước Rotterdam - Sự Chấp Thuận Trước:	Không áp dụng
Công ước Basel - Chất Thải nguy hại:	Không áp dụng

16. Thông tin khác

Thông Tin Chuẩn Bị

Nơi Soạn Thảo Hỗ Trợ về Hóa Chất
Điện thoại: 1-281-871-6107
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

Ngày Sửa Đổi: 03-Thg12-2018

Lý Do Sửa Đổi Phóng Thích Lần Đầu

Thông tin thêm

Để biết thêm thông tin về việc sử dụng sản phẩm này, hãy liên hệ đại diện Halliburton tại địa phương bạn.

Đối với câu hỏi về Phiếu An Toàn Hóa Chất cho sản phẩm này hoặc các sản phẩm khác của Halliburton, hãy liên hệ đơn vị Quản Lý Hóa Chất theo số 1-580-251-4335.

Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn

bw – trọng lượng cơ thể

CAS – Dịch vụ tóm tắt hóa chất

d - ngày
EC50 – Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%
ErC50 – tốc độ tăng Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%
h - giờ
LC50 – Nồng Độ Gây Chết 50%
LD50 – Liều Gây Chết 50%
LL50 – Số Lượng Bị Chết 50%
mg/kg – milligram/kilogram
mg/L – milligram/lít
mg/m³ - milligram/mét khối
mm -milimet
mmHg - milimet thủy ngân
NIOSH – Viện An Toàn Vệ Sinh Lao Động Quốc Gia Hoa Kỳ
NTP – Chương Trình Quốc Gia về Chất độc
OEL – Giá Trị Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp
PEL – Giới Hạn Phơi Nhiễm Cho Phép
ppm – một một triệu
STEL – Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn
TWA –Giá Trị Phơi Nhiễm Trung Bình Theo Thời Gian
UN - Liên Hiệp Quốc
w/w - trọng lượng / trọng lượng

Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng

www.ChemADVISOR.com/

Tuyên bố miễn trách

Thông tin này được cung cấp mà không có đảm bảo, thể hiện hoặc ngụ ý, về tính chính xác hoặc đầy đủ. Thông tin thu được từ những nguồn khác nhau, bao gồm nhà sản xuất và các nguồn bên thứ ba khác. Thông tin có thể không đúng trong mọi điều kiện cũng như khi sử dụng vật liệu này kết hợp với vật liệu khác hoặc trong bất kỳ quá trình nào. Việc xác định tính phù hợp của bất kỳ vật liệu nào là trách nhiệm riêng của người dùng.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn